



1



2



Đặc điểm câu Tiếng Nhật

Tiếng Việt

- **S** **V** **O**
- Tôi ăn cơm.
 Tôi đã đọc sách.

Tiếng Nhật

- **S** **O** **V**
- (私は) ごはんを た
 食べます。
 ほん よ
 (私は) 本を 読みました。
 ▪ Có thể **lược bỏ chủ ngữ** (S), thông thường lược bỏ chủ ngữ khi sử dụng

3



Bộ chữ tiếng Nhật: 3 loại

Hiragana (Chữ mềm)

Sử dụng với từ thuần Nhật;
 Căn bản trong tiếng Nhật

りんご リンゴ
 (Ringo) 

うさぎ ウサギ
 (Usagi) 

Katakana (Chữ cứng)

Sử dụng đối với từ ngoại lai (là chính)

アップル
 (Appuru)

バナナ
 (Banana)

ペン
 (Pen)



Kanji (Chữ Hán)

Chữ Hán, dùng để:

- rút ngắn từ khi viết
- phân biệt ý nghĩa câu


Có 2 cách đọc:

- **On-yomi** (âm Hán Nhật, cách đọc khi ghép 2 chữ Hán trở lên)
- **Kun-yomi** (âm thuần Nhật, cách đọc khi đứng 1 mình hoặc đi cùng Hiragana, đứng 1 mình cũng có nghĩa)


※ Trừ kết thúc bằng "N" thì tất cả từ trong tiếng Nhật kết thúc bằng nguyên âm (a, i, u, e, o)

4

Bảng chữ cái Hiragana



A	あ a	い i	う u	え e	お o
K	か ka	き ki	く ku	け ke	こ ko
S	さ sa	し shi	す su	せ se	そ so
T	た ta	ち chi	つ tsu	て te	と to
N	な na	に ni	ぬ nu	ね ne	の no
H	は ha	ひ hi	ふ fu	へ he	ほ ho
M	ま ma	み mi	む mu	め me	も mo
Y	や ya		ゆ yu		よ yo
R	ら ra	り ri	る ru	れ re	ろ ro
W	わ wa				を o
N	ん n				



5

Summary

Lưu ý các chữ cái nét giống nhau dễ nhầm:

- あ (A)、め (Me)
- い (I)、り (Ri)
- う (U)、つ (Tsu)
- き (Ki)、さ (Sa)
- け (Ke)、は (Ha)
- て (Te)、と (To)
- ぬ (Nu)、め (Me)
- こ (Ko)、に (Ni)
- そ (So)、ろ (Ro)
- ろ (Ro)、る (Ru)
- れ (Re)、ね (Ne)、わ (Wa)、ん (N)

6



Âm đọc & Âm bán đọc |

“ (Tenten) ° (Maru)

G	が ga	ぎ gi	ぐ gu	げ ge	ご go
Z	ざ za	じ ji	ず zu	ぜ ze	ぞ zo
D	だ da	ぢ ji	づ zu	で de	ど do
B	ば ba	び bi	ぶ bu	べ be	ぼ bo
P	ぱ pa	ぴ pi	ぷ pu	ぺ pe	ぽ po

7



Âm ghép |

K	きゃ kya		きゅ kyu		きょ kyo
S	しゃ sha		しゅ shu		しょ sho
T	ちゃ cha		ちゅ chu		ちょ cho
N	にゃ nya		にゅ nyu		にょ nyo
H	ひゃ hya		ひゅ hyu		ひょ hyo
M	みゃ mya		みゅ myu		みょ myo
R	りゃ rya		りゅ ryu		りょ ryo
G	ぎゃ gya		ぎゅ gyu		ぎょ gyo
Z	じゃ ja		じゅ ju		じょ jo
B	びゃ bya		びゅ byu		びょ byo
P	ぴゃ pya		ぴゅ pyu		ぴょ pyo




8

Là những âm kéo dài, độ dài đọc gấp 2 lần âm đơn

	おばさん Obasan		おばあさん Obāsan	
	おじさん Ojisan		おじいさん Ojīsan	
	ここ Koko		こうこう Kōkō	High School
	めし Meshi		めいし Mēshi	

9

Statistics

	とけい Tokē		とけい Tōkē	
	びょういん Byōin		びょういん Biyōin	

10



Là âm 「つ」 **nhỏ**, có độ dài bằng 1 đơn vị âm. Đứng trước các âm thuộc hàng **か、さ、た、ぱ**. Đối với từ ngoại lai thì có thể đứng trước cả âm hàng **Za、Da** v.v..



おと
Oto



さか
Saka



いか
Ika



いち
Ichi



おつと
Otto



さつか
Sakka



いっか
Ikka



いっち
Icchi

Match

11



Chữ cứng Katakana

アップル
(Appuru)



バナナ
(Banana)



ペン
(Pen)



A	ア	a	イ	i	ウ	u	エ	e	オ	o
K	カ	ka	キ	ki	ク	ku	ケ	ke	コ	ko
S	サ	sa	シ	shi	ス	su	セ	se	ソ	so
T	タ	ta	チ	chi	ツ	tsu	テ	te	ト	to
N	ナ	na	ニ	ni	ヌ	nu	ネ	ne	ノ	no
H	ハ	ha	ヒ	hi	フ	fu	ヘ	he	ホ	ho
M	マ	ma	ミ	mi	ム	mu	メ	me	モ	mo
Y	ヤ	ya			ユ	yu			ヨ	yo
R	ラ	ra	リ	ri	ル	ru	レ	re	ロ	ro
W	ワ	wa							ヲ	o
N	ン	n								

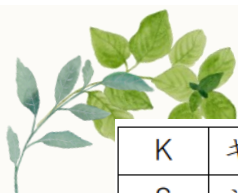
12



Âm đọc, Âm bán đọc trong Katakana

G	ガ	ga	ギ	gi	グ	gu	ゲ	ge	ゴ	go
Z	ザ	za	ジ	ji	ズ	zu	ゼ	ze	ゾ	zo
D	ダ	da	ヂ	ji	ヅ	zu	デ	de	ド	do
B	バ	ba	ビ	bi	ブ	bu	ベ	be	ボ	bo
P	パ	pa	ピ	pi	プ	pu	ペ	pe	ポ	po

13



Âm ghép trong Katakana

K	キャ	kya		キュ	kyu		キョ	kyo
S	シャ	sha		シュ	shu		ショ	sho
T	チャ	cha		チュ	chu		チョ	cho
N	ニャ	nya		ニュ	nyu		ニョ	nyo
H	ヒャ	hya		ヒュ	hyu		ヒョ	hyo
M	ミャ	mya		ミュ	myu		ミョ	myo
R	リャ	rya		リュ	ryu		リョ	ryo
G	ギャ	gya		ギュ	gyu		ギョ	gyo
Z	ジャ	ja		ジュ	ju		ジョ	jo
B	ビャ	bya		ビュ	byu		ビョ	byo
P	ピャ	pya		ピュ	pyu		ピョ	pyo

14



Một số âm đặc biệt từ ngoại lai, không có trong tiếng Nhật

	a	i	u	e	o
W		ウィ wi		ウェ we	ウォ wo
SH				シェ she	
CH				チェ che	
TS	ツァ tsa			ツェ tse	ツォ tso
T		ティ ti	トゥ tu		
F	ファ fa	フィ fi		フェ fe	フォ fo
J				ジェ je	
D		ディ dhi	ドウ du		
DY			デュ dyu		
V	ヴァ va	ヴィ vi		ヴェ ve	ヴォ vo
				クォ quo	

V.V..

15



Con số

Number	Hiragana	Kanji	Rōmaji
0	れい (ゼロ)	零	<u>Rē</u> (Zero)
1	いち	一	<u>Ichī</u>
2	に	二	Ni
3	さん	三	San
4	し (よん)	四	<u>Shi</u> (Yon)
5	ご	五	Go
6	ろく	六	Roku
7	しち (なな)	七	<u>Shichi</u> (Nana)
8	はち	八	<u>Hachi</u>
9	く (きゅう)	九	<u>Ku</u> (Kyū)
10	じゅう	十	<u>Jū</u>

16



Con số

11	じゅういち	十一	Jūichi
12	じゅうに	十二	Jūni
13	じゅうさん	十三	Jūsan
14	じゅうし (じゅうよん)	十四	Jūshi (Jūyon)
15	じゅうご	十五	Jūgo
16	じゅうろく	十六	Jūroku
17	じゅうしち (じゅうなな)	十七	Jūshichi (Jūnana)
18	じゅうはち	十八	Jūhachi
19	じゅうく (じゅうきゅう)	十九	Jūku (Jūkyū)
20	にじゅう	二十	Nijū
30	さんじゅう	三十	Sanjū
40	よんじゅう	四十	Yonjū
50	ごじゅう	五十	Gōjū
60	ろくじゅう	六十	Rokujū
70	ななじゅう	七十	Nanajū
80	はちじゅう	八十	Hachijū
90	きゅうじゅう	九十	Kyūjū

17



Con số

Number	Hiragana	Kanji	Rōmaji
100	ひゃく	百	Hyaku
101	ひゃくいち	百一	Hyakuichi
200	にひゃく	二百	Nihyaku
300	さんびゃく	三百	Sanbyaku
400	よんひゃく	四百	Yonhyaku
500	ごひゃく	五百	Gohyaku
600	ろっぴゃく	六百	Roppyaku
700	ななひゃく	七百	Nanahyaku
800	はっぴゃく	八百	Happhyaku
900	きゅうひゃく	九百	Kyūhyaku

18



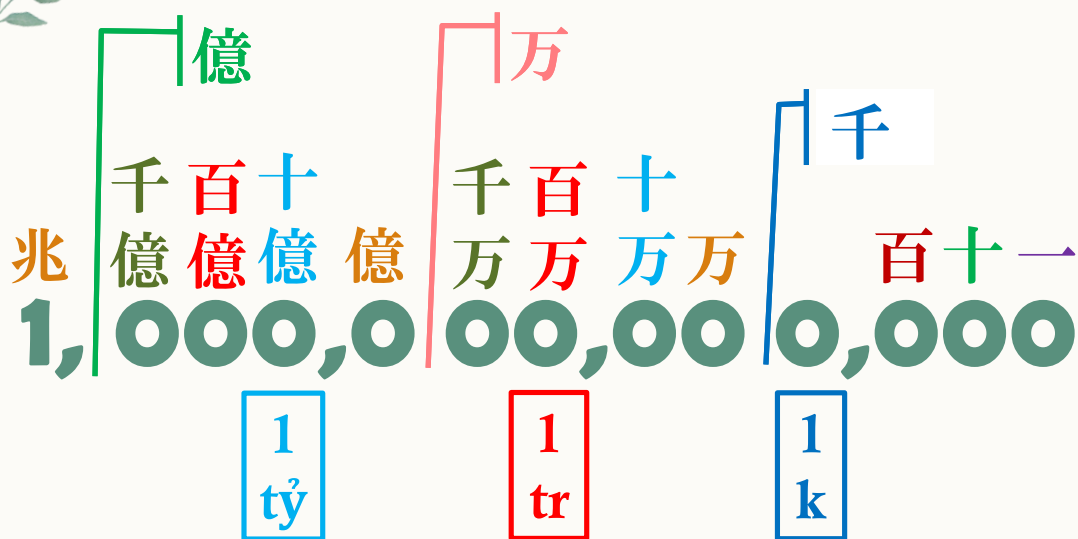
Con số |

1000	せん	千	Sen
2000	にせん	二千	Nisen
3000	さんぜん	三千	Sanzen
4000	よんせん	四千	Yonsen
5000	ごせん	五千	Gosen
6000	ろくせん	六千	Rokusen
8000	はっせん	八千	Hassen
10k	いちまん	一万	Ichiman
100k	じゅうまん	十万	Zyūman
1 triệu	ひゃくまん	百万	Hyakuman
10 triệu	いっせんまん	一千万	Issenman
100 triệu	いちおく	一億	Ichioku
1 tỷ	じゅうおく	十億	Zyūoku
10 tỷ	ひゃくおく	百億	Hyakuoku
100 tỷ	せんおく	千億	Senoku
1,000 tỷ	いっちょう	一兆	Ichō

19



Con số |



20



Lesson 1

Giới thiệu về bản thân

(Tên, tuổi, sinh nhật,
nghề nghiệp, sở thích)



21



「は」 xác định chủ ngữ

Trợ từ

• Xác định thể & thời
• Cách nói lịch sự/ thường

(+)

N1

は

N2

です。

= N1 là N2

「です」

- Hiện tại; Tương lai
- Cách nói lịch sự

22



Ngữ pháp |

N1 の N2 = N2 của N1

私は FPT^{だいがく}大学^{がくせい}の 学生 です。

Sinh viên của Đại học FPT



23



Ngữ pháp |

N1 と N2 = N1 và N2



1. Tôi và Bạn tôi

わたし わたし ともだち
私と私の友達

2. Đọc sách và Bơi lội

どくしょ すいえい
読書と水泳

3. Tennis và Bóng chày

やきゅう
テニスと野球

4. Hàn Quốc và Malaysia

かんこく
韓国とマレーシア

24



Ngữ pháp (Bài 3)



N1 や N2 など = N1, N2 v.v..

1. Bia, Rượu vang v.v.. **ビール**や**ワイン**など
2. Sở thích của tôi là **đọc sách**, **du lịch**, **nghe nhạc**, v.v..

どくしょ りょこう おんがく
私の趣味は**読書**や**旅行**、**音楽**などです。

25



Bài 1

Các câu hỏi What - When

1. ^{なまえ なん}お名前は何ですか。 Tên bạn là gì?
2. **お国はどちらですか。** Bạn đến từ nước nào?
3. ^{しごと なん}お仕事は何ですか。 Công việc là gì?
4. ^{しゅみ なん}**趣味は何ですか。** Sở thích là gì?
5. ^{たんじょうび}**誕生日はいつですか。** Sinh nhật là bao giờ?

26



Bài 1 |

はじめまして。私 **は** メアリー **です**。

của

アメリカ人です。FPT大学 **の** 学生です。

たんじょうび

~năm ~tháng ~ngày

20才です。誕生日 **は** 1999年1月27日です。

và

しゅみ りょこう えいが
趣味 **は** 旅行 **と** 映画です。

どうぞよろしくおねが **い** します。

27



NOTE

わたし しゅみ

私の趣味 **も** **(N1)** です。

||

Sở thích tôi **cũng là N1**

わたし おな

私も **同じ** です。 Tôi **cũng giống** vậy

わたし

私も です。 Tôi **cũng** vậy

28



Số + **さい** = Tuổi

1 さい	2 さい	3 さい	4 さい	5 さい	6 さい
いっさい	に さい	さん さい	よん さい	ご さい	ろく さい
7 さい	8 さい	9 さい	10 さい	11 さい	12 さい
な な さい	は っ さい	きゅう さい	じゅう っ さい	じゅう いっ さい	じゅうに さい
18 さい	20 さい	24 さい	30 さい	39 さい	100 さい
じゅう は っ さい	は たち	にじゅう よん さい	さんじゅう さい	さんじゅう きゅう さい	ひゃく さい

29



Tháng

1 月	2 月	3 月	4 月	5 月	6 月
いち が つ	に が つ	さん が つ	し が つ	ご が つ	ろく が つ
7 月	8 月	9 月	10 月	11 月	12 月
しち が つ	はち が つ	く が つ	じゅう が つ	じゅういち が つ	じゅうに が つ

30

Ngày |

Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
何月? なんがつ	何日? なんにち		1日 ついたち	2日 ふつか	3日 みっか	4日 よっか
5日 いつか	6日 むいか	7日 なのか	8日 ようか	9日 ここのか	10日 とおか	11日 じゅういち にち
12日 じゅうに にち	13日 じゅうさん にち	14日 じゅう よっか	15日 じゅうご にち	16日 じゅうろく にち	17日 じゅうしち にち	18日 じゅうはち にち
19日 じゅうく にち	20日 はつか	21日 にじゅういち にち	22日 にじゅうに にち	23日 にじゅうさん にち	24日 にじゅう よっか	25日 にじゅうご にち
26日 にじゅうろく にち	27日 にじゅうしち にち	28日 にじゅうはち にち	29日 にじゅうく にち	30日 さんじゅう にち	31日 さんじゅういち にち	

31



Ngày/ tháng/ năm trong tiếng Nhật |

ねん

がつ

にち

2022 年 10 月 1 日

Ngày 1 Tháng 10 Năm 2022

32



Lesson 2 – shopping

Hỏi địa điểm; Giá tiền

(Đây/ Đó/ Kia/ Đâu, Số tầng,

Làm từ gì, Cửa nước nào,

Cái gì, Cho tôi ~ cái)



33



^{なんかい}
N1 は **何階** ですか

= **N1** là ở **tầng** mấy?











→ ^{かい}
(**N1** は) **~階** です

= (**N1** là ở) **Tầng** ~

Tầng	Tiếng Nhật
1F	いっかい
2F	にかい
3F	さんかい / さんがい
4F	よんかい
5F	ごかい
6F	ろっかい
7F	ななかい
8F	はちかい / はっかい
9F	きゅうかい
10F	じゅっかい

34



	りんご が 1つ (ひとつ)
	りんご が 2つ (ふたつ)
	りんご が 3つ (みっつ)
	りんご が 4つ (よっつ)
	りんご が 5つ (いつつ)
	りんご が 6つ (むっつ)
	りんご が 7つ (ななつ)
	りんご が 8つ (やっつ)
	りんご が 9つ (ここのつ)
	りんご が 10 (とお)

Đếm |

35



Bài 2 |

1. 本屋は^{ほんや}何階^{なんかい}ですか。→ 4階^{かい}です。
2. 図書館は^{としょかん}どこですか。→ あそこです。
3. これはいくらですか。→ 2,600円です。
4. そのシャツはいくらですか。→ 1,800円です。
5. 「魚」は^{さかな}英語^{えいご}でなんですか。→ “Fish”です。

36



Bài 2 |

6. すみません、注文^{ちゅうもん}をお願い^{ねが}します。

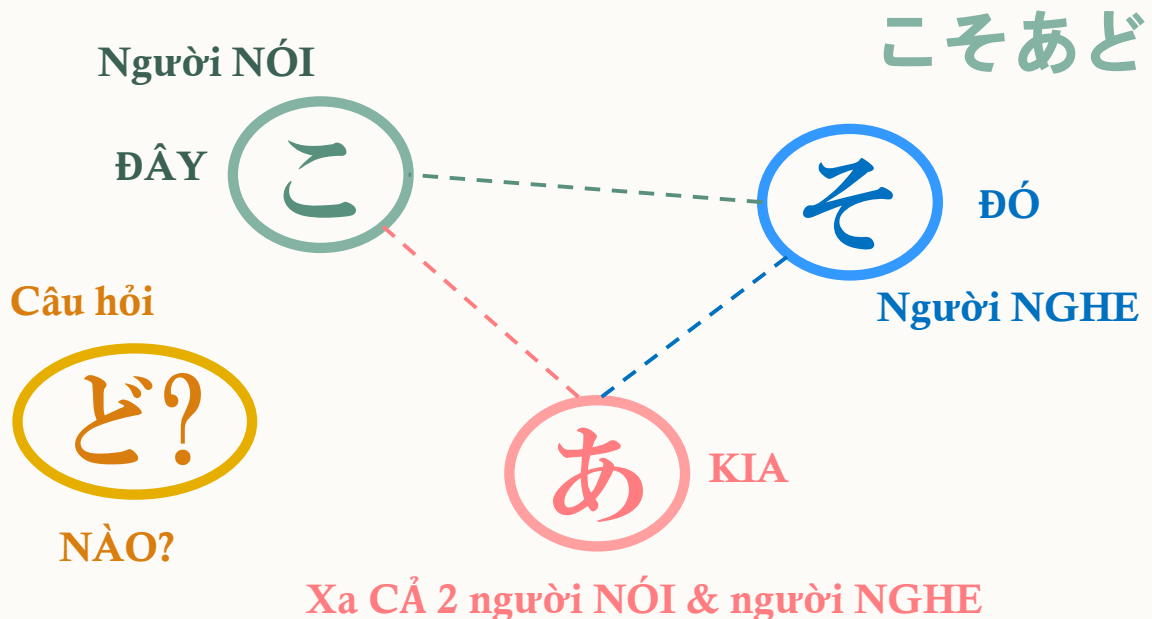
ビールを 2つ ください。 Cho tôi (số lượng) ~

7. どこのビールですか。→ ドイツのビールです。

8. 何^{なん}の^{やさい}スープですか。→ 野菜のスープです。

9. だれの^{さいふ}財布^{さいふ}ですか。→ 私の財布です。

37



38



こ・そ・あ・ど |
Này/ Đó/ Kia/ Nào

So sánh	こ・そ・あそ・ど こ	こ・そ・あ・ど れ	こ・そ・あ・ど の
Ý nghĩa	Địa điểm/ Nơi chốn	Đồ vật	~ này/ ~ đó/ ~ kia/ ~ nào
Đứng độc lập	○	○	×
PHẢI + N phía sau	×	×	○
Dùng cho NGƯỜI	×	×	○ この人・その人・あの人・ どの人

39



Lesson 3 – Schedule

Hỏi giờ; Địa điểm; V

(Từ ~ đến ~; Máy giờ?;

Ở địa điểm/ hướng đến địa điểm; V)



40



なんじ 何時ですか。

Giờ |

1時	いちじ	7時	しちじ
2時	にじ	8時	はちじ
3時	さんじ	9時	くじ
4時	よじ	10時	じゅうじ
5時	ごじ	11時	じゅういちじ
6時	ろくじ	12時	じゅうにじ

41

Phút |

1分	いっぷん
3分	さんぷん
4分	よんぷん
6分	ろっぷん
8分	はっぷん
10分	じゅっぷん
30分	さんじゅっぷん／はん

2分	にふん
5分	ごふん
7分	ななふん
9分	きゅうふん

なんぷん

何分ですか。

42



Thứ |

Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday
げつようび 月曜日	かようび 火曜日	すいようび 水曜日	もくようび 木曜日
Friday	Saturday	Sunday	?
きんようび 金曜日	どようび 土曜日	にちようび 日曜日	なんようび 何曜日

43



Bài 3 |

từ ~ đến ~

1. スーパーは何時から何時までですか。

→午前9時から午後10時までです。

★月曜日から金曜日まで / ^{あさ}朝から^{よる}夜まで

Mấy giờ?

2. 今、何時ですか。→11時20分です。

44



Bài 3 |

Lúc/ vào lúc (Time)

3. 朝、7時 **に** 朝ごはんを食べます。

từ ~ đến ~ làm gì

4. 午前9時 **から** 午後3時 **まで** 勉強します。

45



Bài 3 |

là bao giờ

5. 図書館の休みは **いつ** ですか。

→ 水曜日です。

11月10日です。

là thứ mấy

6. テストは **何曜日** ですか。 → 金曜日です。

46



Bài 3 |

Làm gì?

NをVます

7. ^{なに}何をしますか。→ ^{さくら み}桜を見ます。

8. どこ ^いへ／にいきますか。
→ ^{がっこう}学校 ^いへ／にいきます。

(ĐI CHUYỂN/
HƯỚNG ĐẾN đâu đó)

(TẠI đâu đó)

9. ^{こうえん}公園 ^でバーベキューをします。

47



Bài 3 |

何も + Vません = Không (làm gì) cả

10. ^{なに}何もしません。

^{なに}何も ^た食べません。

Không đi đâu cả

11. どこ ^いへも行きません。

48



Các câu hỏi Yes - No |

(?) ~はNですか
~Vますか

(+) はい、Nです
Vます

(-) いいえ、Nじゃありません
Vません

49



Các câu hỏi Yes - No |

(?) メリーさんは学生ですか

(+) はい、学生です

そうです

(-) いいえ、学生じゃありません

50



Các câu hỏi Yes - No |

(?) 海へ行きますか

(+) はい、行きます

(-) いいえ、行きません

51



Các loại câu hỏi |

+ ですか	
だれ	Ai
どこ	Đâu
どれ	Cái nào
なん	Gì
どちら	Bên nào/ phương hướng nào

+ N ですか	
だれの	N Của ai
どこの	N Của đâu (xuất xứ)
(*) どの	Cái N nào/ Người nào (nếu N = 人)
なんの	N từ gì

52



なん～

Các loại câu hỏi |

+ですか	
何才	Bao nhiêu tuổi
何時	Mấy giờ
何分	Mấy phút
何曜日	Thứ mấy
何日	Ngày mấy
何階	Tầng mấy

+ですか	
いつ	Bao giờ
いくら	Bao nhiêu tiền

53



Một vài mẫu câu
thường gặp trong
tiếng Nhật



54

Good morning!

おはようございます

Good afternoon!

こんにちは

Good evening!

こんばんは

Goodbye!

さよなら

See you later!

じゃ、また

Goodnight!

おやすみなさい

55



Friend -> Friend

Student -> Teacher

どうも

Thank you!

ありがとう

ありがとうございます

You're welcome

どういたしまして

I'm sorry!

ごめん (ね)

ごめんなさい

すみません

56



Excuse me!

すみません

Yes

はい

No

いいえ

57

Chào hỏi lần đầu tiên gặp gỡ

(*) はじめまして。
やまだです。
(どうぞ) よろしく
おねがいします。

(*) はじめまして。
ささきです。
(どうぞ) よろしく
おねがいします。

How do you do!/
Nice to meet you.
I'm ____.



CAUTION

(*) はじめまして = **CHỈ** dùng đối với
người gặp mặt **LẦN ĐẦU**.
KHÔNG dùng đối với **lần thứ 2 trở đi**.

58

はじめましょう

Chúng ta bắt đầu nào

きゅうけいしましょう

Chúng ta hãy nghỉ giải lao thôi

ここで終わります

Chúng ta kết thúc ở đây

59



なまえ

しゅくだい

しけん

Name



What's your name?

おなまえはなんですか。

60

Câu mệnh lệnh |



きいてください



みてください



よんでください



かいてください

61

Câu mệnh lệnh |



しずかにしてください



たってください

すわってください



62



はい、わかりました *Yes, I understand*



いいえ、わかりません

もういちどおねがいします

Could you say that again, please?

63

みなさん、がんばってください

Các bạn hãy cố gắng nhé

はい、がんばります



Vâng, em sẽ cố gắng

64



Trên bàn ăn |

Trước khi ăn

いただきます



Sau khi ăn xong

ごちそうさま (でした)

65



Khi ra khỏi nhà |

Khi đi ra khỏi nhà

いってきます



Khi tiễn người đi ra khỏi nhà

いってらっしゃい

66

Khi về nhà

Khi về đến nhà

ただいま

Khi đón người về đến nhà

おかえり (なさい)

67

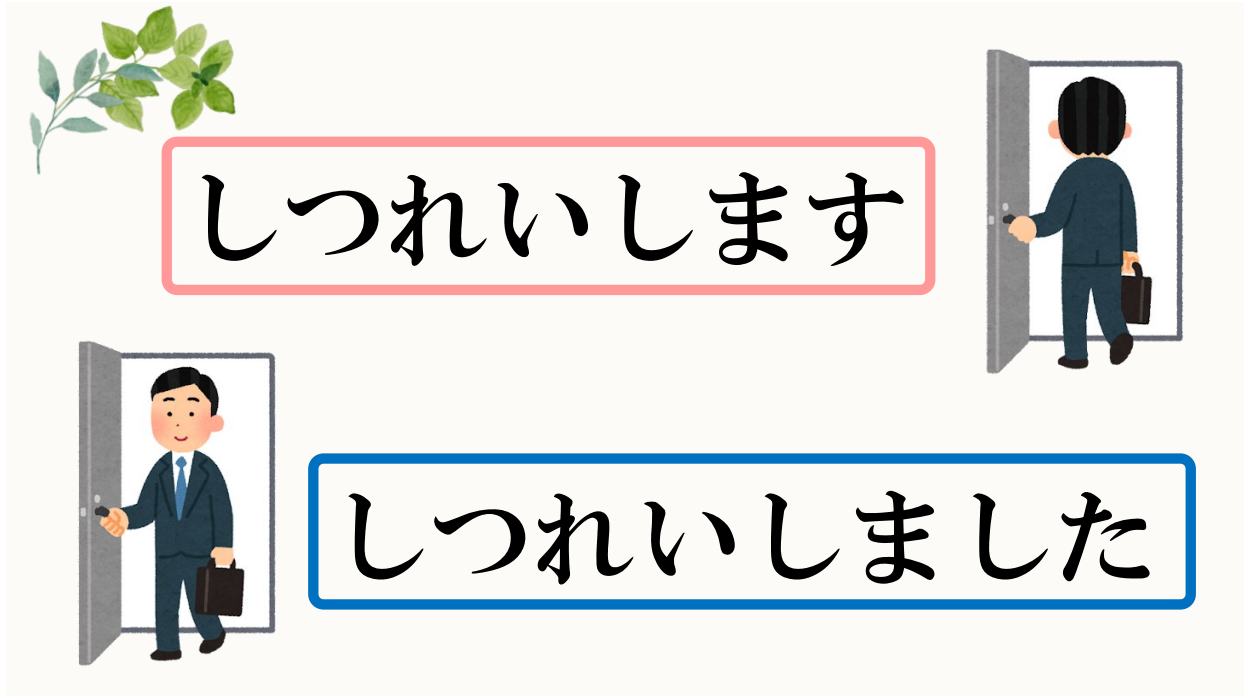
Chào hỏi giờ tan làm

(おさきに) しつれいします

おつかれさま (でした)



68



69



70

